



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016**

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (08) 3 836 7734 - 3 836 8878 - Fax : (08) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn - Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2016
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641,727,701,411	737,048,994,432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,530,168,239	16,490,778,896
1. Tiền	111	V.01	18,530,168,239	16,490,778,896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,087,128,750	61,136,903,550
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,823,482,255	2,823,482,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,736,353,505)	(1,686,578,705)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,546,090,157	170,079,645,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87,348,553,824	118,208,571,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,214,558,903	30,522,618,767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		108,570,909	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		25,000,000	25,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	34,415,995,169	31,890,044,197
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,640,360,011)	(10,640,360,011)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	474,963,658,279	488,861,893,151
1. Hàng tồn kho	141		474,963,658,279	488,861,893,151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		600,655,986	479,772,837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	128,189,542	126,746,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		303,592,730	334,347,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	168,873,714	18,678,914
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,201,792,240	69,242,204,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,658,000	52,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	52,658,000	52,658,000
II. Tài sản cố định	220		8,005,727,650	9,873,268,998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6,297,748,370	8,048,118,520
- Nguyên giá	222		42,944,639,855	45,634,407,631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,646,891,485)	(37,586,289,111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1,707,979,280	1,825,150,478
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,978,868,720)	(2,861,697,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	52,778,875,150	53,680,052,056
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,225,847,067)	(11,324,670,161)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,080,942,927	1,080,942,927
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		700,942,927	700,942,927
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380,000,000	380,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,283,588,513	4,555,282,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,283,588,513	4,555,282,172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706,929,493,651	806,291,198,585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		438,894,485,508	543,921,593,252
I. Nợ ngắn hạn	310		318,364,980,684	388,303,856,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30,434,546,657	53,862,609,705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10,536,335,934	57,762,653,465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	30,006,178,814	29,902,713,028
4. Phải trả người lao động	314		2,148,759,194	3,802,221,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	84,868,438,766	65,377,872,595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34,454,456,596	39,277,141,033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	123,869,427,025	136,817,369,649
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29,835,866	(13,394,828)
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,017,001,832	1,514,669,735
II. Nợ dài hạn	330		120,529,504,824	155,617,737,120
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,043,569,012	5,850,609,232
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	113,658,263,719	148,871,955,358
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		675,004,366	742,504,803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268,035,008,143	262,369,605,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	268,035,008,143	262,369,605,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,235,126,704	8,294,811,397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,916,041,611	19,189,139,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,461,470,497	130,507,085
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,454,571,114	19,058,632,285
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		677,770,228	679,584,966
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706,929,493,651	806,291,198,585

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc







Phạm Nhiều Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý II/2016	Quý II/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	58,975,144,156	62,990,886,570
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,975,144,156	62,990,886,570
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	47,730,183,578	46,241,402,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,244,960,578	16,749,484,149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	84,544,549	550,324,503
7. Chi phí tài chính	22	V.23	2,645,954,236	3,718,929,248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,613,363,593	3,832,182,454
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	1,821,843
9. Chi phí bán hàng	25		1,183,381,609	2,090,374,303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,140,771,207	3,137,025,850
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,359,398,075	8,355,301,094
12. Thu nhập khác	31		600,000,000	231,236,135
13. Chi phí khác	32		895,820,174	3,149,332,165
14. Lợi nhuận khác	40		(295,820,174)	(2,918,096,030)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,063,577,901	5,437,205,064
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	812,777,103	1,191,339,237
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,250,800,798	4,245,865,827
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,250,464,120	4,126,719,491
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		336,678	119,146,336
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	255

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Nhiều Đan

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Trần Minh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	58,975,144,156	62,990,886,570	150,653,608,486	138,673,457,098
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,975,144,156	62,990,886,570	150,653,608,486	138,673,457,098
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	47,730,183,578	46,241,402,421	128,242,779,924	109,725,868,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,244,960,578	16,749,484,149	22,410,828,562	28,947,588,661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	84,544,549	550,324,503	572,272,416	814,914,537
7. Chi phí tài chính	22	V.21	2,645,954,236	3,718,929,248	5,647,851,499	7,045,162,590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,613,363,593	3,832,182,454	5,597,726,211	7,118,149,259
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	1,821,843	-	2,207,370
9. Chi phí bán hàng	25	V.22	1,183,381,609	2,090,374,303	1,899,459,352	4,535,754,984
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	3,140,771,207	3,137,025,850	7,010,864,518	6,133,580,848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,359,398,075	8,355,301,094	8,424,925,609	12,050,212,146
12. Thu nhập khác	31		600,000,000	231,236,135	608,000,000	231,236,135
13. Chi phí khác	32		895,820,174	3,149,332,165	960,362,960	3,296,575,574
14. Lợi nhuận khác	40		(295,820,174)	(2,918,096,030)	(352,362,960)	(3,065,339,439)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,063,577,901	5,437,205,064	8,072,562,649	8,984,872,707
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	812,777,103	1,191,339,237	1,619,806,273	1,970,361,078
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,250,800,798	4,245,865,827	6,452,756,376	7,014,511,629
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,250,464,120	4,126,719,491	6,454,571,114	6,893,372,581
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		336,678	119,146,336	(1,814,738)	121,139,048
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	196	255	390	426

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Phạm Đan

Phạm Nhiễm Đan

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

Mai Cường
Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,072,562,649	8,984,872,707
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,103,871,261	2,356,533,269
- Các khoản dự phòng	03	49,774,800	(850,320,138)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77,029,549)	(755,998,087)
- Chi phí lãi vay	06	2,613,363,593	7,118,149,259
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,762,542,754	16,853,237,010
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	38,582,989,244	10,178,992,958
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	13,898,234,872	(17,051,499,102)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(54,439,357,974)	(40,821,421,702)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,270,250,821	3,534,890,373
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	390,733,550
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,613,363,593)	(7,118,149,259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,523,984,158)	(2,937,099,551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(356,717,909)	(868,016,586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,580,594,057	(37,838,332,309)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	660,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,000,000,000)	(40,097,866,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59,000,000,000	24,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77,029,549	755,998,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45,620,429,549	(15,341,868,580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116,866,872,568	102,225,088,193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165,028,506,831)	(80,114,567,469)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7,563,101,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,161,634,263)	14,547,419,474
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,039,389,343	(38,632,781,415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,490,778,896	55,799,925,123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,530,168,239	17,167,143,708

Người lập biểu

Phạm Nhiều Đan

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	12,398,084,319	10,056,423,876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,132,083,920	6,434,355,020
Cộng	18,530,168,239	16,490,778,896

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,823,482,255	1,087,128,750	1,736,353,505	2,823,482,255	1,136,903,550	1,686,578,705
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	219,648,000	155,287,000	374,935,000	234,432,000	140,503,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	89,289,000	87,353,000	176,642,000	84,328,500	92,313,500
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	112,053,250	101,655,000	10,398,250	112,053,250	103,275,000	8,778,250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-	-	-
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	193,752,000	147,724,800	341,476,800	188,697,600	152,779,200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	39,600,000	65,689,800	105,289,800	42,600,000	62,689,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	16,082,000	76,469,230	92,551,230	17,501,000	75,050,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	43,200,000	43,459,200	86,659,200	54,900,000	31,759,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	8,542,600	28,447,100	36,989,700	12,037,300	24,952,400
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	252,723,000	414,161,000	666,884,000	269,295,000	397,589,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	36,600,000	119,715,000	156,315,000	43,800,000	112,515,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	195,200	195,200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	15,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
	15,000,000,000	15,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	700,942,927	-	-	700,942,927
Công ty CP Tháp Nam Việt	-	-	700,942,927	-	-	700,942,927
b) Đầu tư vào đơn vị khác	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt (1)	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng, đến thời điểm 30/06/2016 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD Võ Đắc		1,688,338,035		2,126,416,964
- Tổng Công ty xây dựng số 1		13,948,882,201		24,352,258,574
- CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)		-		35,547,645,184
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		1,231,315,914		11,129,243,300
- Các khách hàng khác		70,480,017,674		45,053,007,660
Cộng		87,348,553,824		118,208,571,682
4. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34,415,995,169	2,398,683,483	31,890,044,197	2,398,683,483
- Phải thu khác	2,855,220,849	739,912,114	2,872,058,697	739,912,114
- Tạm ứng	31,560,774,320	1,658,771,369	29,017,985,500	1,658,771,369
b) Dài hạn	52,658,000	-	52,658,000	-
- Ký quỹ, ký cược	52,658,000	-	52,658,000	-
Cộng	34,468,653,169	2,398,683,483	31,942,702,197	2,398,683,483
5. Nợ xấu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	6,495,287,829	8,780,000	6,495,287,829	8,780,000
- Trả trước cho người bán	1,755,168,699	-	1,755,168,699	-
- Phải thu khác	739,912,114	-	739,912,114	-
- Tạm ứng	1,658,771,369	-	1,658,771,369	-
Cộng	10,649,140,011	8,780,000	10,649,140,011	8,780,000
6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,210,104,224	-	1,368,170,210	-
Công cụ, dụng cụ	727,020,656	-	674,435,551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	472,026,533,399	-	486,819,287,390	-
Cộng	474,963,658,279	-	488,861,893,151	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,213,040,142	310,309,557	-	45,634,407,631
Số tăng trong kỳ	-	-	-	106,000,000	-	106,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	106,000,000	-	106,000,000
Số giảm trong kỳ	-	2,795,767,776	-	-	-	2,795,767,776
Thanh lý, nhượng bán	-	2,795,767,776	-	-	-	2,795,767,776
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	17,284,433,855	10,213,040,142	416,309,557	-	42,944,639,855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,969,132,587	18,041,231,556	8,267,052,035	308,872,933	-	37,586,289,111
Số tăng trong kỳ	287,600,304	290,583,571	504,916,260	2,423,022	-	1,085,523,157
- Khấu hao trong kỳ	287,600,304	290,583,571	504,916,260	2,423,022	-	1,085,523,157
Số giảm trong kỳ	-	2,024,920,783	-	-	-	2,024,920,783
Thanh lý, nhượng bán	-	2,024,920,783	-	-	-	2,024,920,783
Số dư cuối kỳ	11,256,732,891	16,306,894,344	8,771,968,295	311,295,955	-	36,646,891,485
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,061,723,714	2,038,970,075	1,945,988,107	1,436,624	-	8,048,118,520
Tại ngày cuối kỳ	3,774,123,410	977,539,511	1,441,071,847	105,013,602	-	6,297,748,370

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7,004,674,349 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,970,090,150 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
- Khấu hao trong kỳ	117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ	2,978,868,720	2,978,868,720
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Tại ngày cuối kỳ	1,707,979,280	1,707,979,280

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	11,324,670,161	901,176,906	-	12,225,847,067
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,324,670,161	901,176,906	-	12,225,847,067
Giá trị còn lại	53,680,052,056	(901,176,906)	-	52,778,875,150
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,680,052,056	(901,176,906)	-	52,778,875,150

10. Chi phí trả trước		30/06/2016	01/01/2016	
a) Ngắn hạn		128,189,542	126,746,704	
- Công cụ dụng cụ		128,189,542	126,746,704	
b) Dài hạn		3,283,588,513	4,555,282,172	
- Công cụ dụng cụ		263,278,045	952,699,518	
- Chi phí chờ phân bổ		3,020,310,468	3,602,582,654	
Cộng		3,411,778,055	4,682,028,876	
11. Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2016	01/01/2016	
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải		-	7,917,796,977	
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW		1,848,820,352	9,139,716,559	
Các đối tượng khác		28,585,726,305	36,805,096,169	
Cộng		30,434,546,657	53,862,609,705	
12. Người mua trả tiền trước		30/06/2016	01/01/2016	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công an tỉnh Bạc Liêu		1,422,679,403	2,737,396,403	
- Trường Cao đẳng nghề Lilama		148,996,647	-	
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động		6,290,000,000	2,960,000,000	
- Các khách hàng khác		2,674,659,884	52,065,257,062	
Cộng		10,536,335,934	57,762,653,465	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)				
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24,695,673,156	8,028,675,660	5,044,415,938	27,679,932,878
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,955,734,233	1,619,806,297	4,523,984,158	2,051,556,372
Thuế thu nhập cá nhân	76,652,029	37,873,991	12,990,066	101,535,954
Thuế tài nguyên	-	1,296,475,851	1,296,475,851	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,037,804,921	1,037,804,921	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	174,653,610	6,500,000	8,000,000	173,153,610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41,762,747	41,762,747	-
Cộng	29,902,713,028	12,068,899,467	11,965,433,681	30,006,178,814
b) Phải thu				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	18,678,914	64,542,786	214,737,586	168,873,714
Cộng	18,678,914	64,542,786	214,737,586	168,873,714

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả		30/06/2016		01/01/2016			
<i>a) Ngắn hạn</i>							
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4		1,307,951,340		10,956,854,031			
Công trình Depot Suối Tiên		3,107,267,031		3,107,267,031			
Tổng kho Lương thực Miền Bắc		3,561,615,634		3,561,615,634			
Khai thác Đá				5,305,907,452			
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên		7,171,232,405		1,008,782,330			
Đại học Tôn Đức Thắng		7,012,097,386		7,057,551,931			
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5		1,923,348,683		1,923,348,683			
Thí công xây dựng tòa nhà E - BUILDING				8,661,295,000			
Công trình khác		60,784,926,287		23,795,250,503			
Cộng		84,868,438,766		65,377,872,595			
15. Phải trả khác		30/06/2016		01/01/2016			
<i>a) Ngắn hạn</i>							
Tài sản thừa chờ xử lý		2,807,933		2,807,933			
Kinh phí công đoàn		1,425,224,862		1,388,173,622			
Bảo hiểm xã hội		4,086,016,337		3,880,550,880			
Bảo hiểm y tế		605,847,313		569,981,049			
Bảo hiểm thất nghiệp		177,142,833		235,376,827			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		28,157,417,318		33,200,250,722			
Cộng		34,454,456,596		39,277,141,033			
15. Phải trả khác (tiếp theo)		31/12/2015		01/01/2015			
<i>b) Dài hạn</i>							
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		6,043,569,012		5,850,609,232			
Cộng		6,043,569,012		5,850,609,232			
16. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	123,869,427,025	123,869,427,025	58,225,564,207	71,173,506,831	136,817,369,649	136,817,369,649	
<i>+ Vay ngắn hạn (*)</i>							
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,991,873,858	69,991,873,858	44,345,397,654	44,128,357,117	69,774,833,321	69,774,833,321	
- Ngân hàng NN&PT NT - CN 3	-	-	-	27,045,149,714	27,045,149,714	27,045,149,714	
- Ngân hàng NN&PTNT - CN 11	39,997,386,614	39,997,386,614	-	-	39,997,386,614	39,997,386,614	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương	13,880,166,553	13,880,166,553	13,880,166,553	-	-	-	
<i>b) Vay dài hạn</i>	113,658,263,719	113,658,263,719	58,641,308,361	93,855,000,000	148,871,955,358	148,871,955,358	
<i>+ Vay dài hạn (**)</i>							
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	31,076,155,358	31,076,155,358	-	30,000,000,000	61,076,155,358	61,076,155,358	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tin	23,940,800,000	23,940,800,000	-	63,855,000,000	87,795,800,000	87,795,800,000	
- Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV (Vay vốn)	58,641,308,361	58,641,308,361	58,641,308,361	-	-	-	

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

17. **Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	632,763,558	19,002,360,849	253,841,194,007
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	435,308,647	435,308,647
Lãi trong năm trước	-	-	-	46,821,408	17,096,641,943	17,143,463,351
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
Giảm khác	-	-	-	-	913,890	913,890
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	679,584,966	27,483,950,767	262,369,605,333
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	940,315,307	940,315,307
Lãi trong kỳ	-	-	-	(1,814,738)	6,454,571,114	6,452,756,376
Tăng khác	-	-	-	-	67,478,532	67,478,532
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	1,795,147,404	1,795,147,404
Giảm khác	-	-	-	-	0	0
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	-	677,770,228	33,151,168,315	268,035,008,143

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	940,315,307	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,832,097	đồng
Cộng	1,795,147,404	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7,853,203,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý II/2016	Quý II/2015
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	13,471,888,809	21,876,719,734
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	35,581,463,227	31,986,576,543
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,384,973,938	9,127,590,293
Doanh thu khác	536,818,182	-
Cộng	58,975,144,156	62,990,886,570
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	13,320,109,280	20,795,591,667
Giá vốn bất động sản	29,526,359,753	21,627,650,419
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4,580,578,764	3,818,160,335
Giá vốn khác	303,135,781	-
Cộng	47,730,183,578	46,241,402,421
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77,029,549	518,039,703
Lãi bán các khoản đầu tư	7,515,000	28,675,200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,609,600
Cộng	84,544,549	550,324,503
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2,613,363,593	3,832,182,454
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	32,415,400	(114,683,687)
Chi phí tài chính khác	175,243	1,430,481
Cộng	2,645,954,236	3,718,929,248
22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,183,381,609	2,090,374,303
Chi phí hoa hồng môi giới	457,181,866	2,090,374,303
Chi phí bán hàng khác	726,199,743	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,140,771,207	3,137,025,850
Chi phí nhân viên quản lý	1,566,774,888	1,819,040,627
Chi phí quản lý khác	1,573,996,319	1,317,985,223
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	812,777,103	1,191,339,237
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	812,777,103	1,191,339,237
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,527,788,724	17,500,457,040
Chi phí nhân công	11,396,234,867	12,062,684,652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,103,871,261	1,129,290,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,459,832,382	32,964,642,882
Chi phí khác bằng tiền	39,974,511,068	5,818,927,388
Cộng	126,462,238,302	69,476,001,973

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,454,571,114	6,893,372,581
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính)	322,728,556	206,801,177
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,131,842,558	6,686,571,404
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	15,706,406
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	426

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	5,579,838,072

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	196,952,000	36,000,000
2 Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	113,740,000	30,000,000
3 Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	52,836,000	18,000,000
4 Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	18,000,000
5 Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	102,876,000	18,000,000
6 Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	79,972,000	18,000,000
7 Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	15,000,000
8 Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	68,566,000	15,000,000
Tổng cộng		614,942,000	168,000,000

3. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2/2016 là 3,250 triệu đồng, còn lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 là 4,245 triệu đồng giảm 23,43% do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2016 giảm 6.37% so với quý 2/2015 (Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2016 là 58,975 triệu đồng còn quý 2/2015 là 62,990 triệu đồng)
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2016 giảm 84.63% so với quý 2/2015 (Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2016 là 84 triệu đồng còn quý 2/2015 là 550 triệu đồng)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Nhiễm Đan



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

